

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều về chế độ, chính sách của Luật quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng

Nghị định số 151/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều về chế độ, chính sách của Luật quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2016, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 388/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của 03 Nghị định của Chính phủ về chế độ trợ cấp một lần khi thôi phục vụ trong Quân đội đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng, có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 8 năm 2026.

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng ngày 26 tháng 11 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều về chế độ, chính sách của Luật quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng.¹

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

¹ Nghị định số 388/2026/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam số 16/1999/QH10 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 19/2008/QH12, Luật số 72/2014/QH13 và Luật số 52/2024/QH15;

Căn cứ Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng số 98/2015/QH13;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật về quân sự, quốc phòng số 98/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của 03 Nghị định của Chính phủ về chế độ trợ cấp một lần khi thôi phục vụ trong Quân đội đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng.”.

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành về chế độ, chính sách đối với quân nhân chuyên nghiệp nghỉ hưu, phục viên; công nhân và viên chức quốc phòng nghỉ hưu; quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng phục vụ trong Quân đội hy sinh, tử trận; quy đổi thời gian để tính hưởng chế độ trợ cấp một lần; chế độ bảo hiểm y tế đối với thân nhân của công nhân, viên chức quốc phòng phục vụ trong Quân đội theo quy định tại khoản 3 Điều 39; điểm a, b khoản 1, điểm a, c khoản 3, khoản 5 Điều 40; điểm a, b khoản 1, khoản 4 Điều 41 và khoản 2, 3 Điều 42 Luật quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng (sau đây gọi chung là Luật).

2. Đối tượng áp dụng

- a) Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng đang công tác trong các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng;
- b) Thân nhân của quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng đang công tác trong Bộ Quốc phòng;
- c) Các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng; các cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức có liên quan.

Điều 2. Tiền lương và thời gian công tác để tính hưởng chế độ²

1. Tiền lương để tính hưởng chế độ

a) Tiền lương để tính hưởng các chế độ trợ cấp quy định tại Nghị định này là tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc của tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu, phục viên, chuyển ngành, thôi việc, nghỉ theo chế độ bệnh binh hoặc tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trước khi hy sinh, tử trận hoặc tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của tháng gần nhất trước thời điểm nghỉ hưu, phục viên, chuyển ngành, nghỉ theo chế độ bệnh binh, hy sinh, tử trận (đối với trường hợp nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau, thai sản; sau thời gian mất tin, mất tích được tòa án tuyên bố chết) và được quy đổi theo chế độ tiền lương tại thời điểm nghỉ hưu, phục viên, chuyển ngành, nghỉ theo chế độ bệnh binh, hy sinh, tử trận;

b) Tiền lương để tính hưởng các chế độ trợ cấp quy định tại điểm a khoản này bao gồm: Tiền lương theo loại, nhóm, bậc đối với quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng; nhóm, ngạch, bậc đối với viên chức quốc phòng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên nghề, phụ cấp thâm niên vượt khung, hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có).

2. Thời gian công tác để tính hưởng chế độ

- a) Thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc để tính hưởng trợ

² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 4 của Nghị định số 388/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 8 năm 2026.

cấp một lần (do nghỉ hưu trước hạn tuổi cao nhất hoặc do phục viên, hy sinh, tử trận) là tổng thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc (trừ thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc nhưng đã hưởng chế độ phục viên, xuất ngũ, thôi việc hoặc chế độ bảo hiểm xã hội một lần), gồm: Thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trong Quân đội nhân dân (thời gian là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ, công chức quốc phòng, công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng), thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trong Công an nhân dân (thời gian là sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật; hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ; công nhân công an), thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trong lực lượng cơ yếu và thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trong các cơ quan của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội từ trung ương đến cấp xã;

b) Thời gian công tác để tính quy đổi hưởng chế độ trợ cấp một lần khi thôi phục vụ tại ngũ hoặc khi hy sinh, tử trận quy định tại Nghị định này là tổng thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trong Quân đội (trừ thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc nhưng đã hưởng chế độ phục viên, xuất ngũ, thôi việc hoặc chế độ bảo hiểm xã hội một lần) trực tiếp chiến đấu, phục vụ chiến đấu hoặc công tác ở địa bàn khó khăn, ngành nghề có tính chất đặc thù, gồm: Thời gian là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ, công chức quốc phòng, công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng;

c) Trường hợp thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, thời gian tăng thêm do quy đổi và thời gian nghỉ hưu trước hạn tuổi cao nhất theo cấp bậc quân hàm quy định tại Nghị định này nếu có số tháng lẻ thì được tính tròn theo nguyên tắc: Từ 01 tháng đến đủ 06 tháng tính là 0,5 năm và được tính hưởng trợ cấp bằng mức trợ cấp của 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm và được tính hưởng trợ cấp bằng mức trợ cấp của 01 năm.

Điều 3. Chế độ, chính sách đối với quân nhân chuyên nghiệp nghỉ hưu

Chế độ, chính sách đối với quân nhân chuyên nghiệp nghỉ hưu theo điểm a, b khoản 1 Điều 40 của Luật, được thực hiện như sau:

1. Quân nhân chuyên nghiệp đủ điều kiện nghỉ hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và theo quy định tại khoản 1 Điều 22 của Luật được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định hiện hành của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

2.³ Chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân chuyên nghiệp nghỉ hưu trước hạn tuổi cao nhất theo cấp bậc quân hàm quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật, được quy định như sau:

a) Quân nhân chuyên nghiệp thuộc diện dôi dư do thay đổi tổ chức hoặc thay đổi biểu tổ chức, biên chế theo quyết định của cấp có thẩm quyền (trừ đối tượng hưởng chính sách, chế độ trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị theo quy định riêng của Chính phủ) mà Quân đội không còn nhu cầu bố trí, sử dụng thì khi nghỉ hưu trước hạn tuổi cao nhất theo cấp bậc quân hàm được trợ cấp một lần bằng 5 tháng tiền lương cho mỗi năm nghỉ hưu trước hạn tuổi;

b) Quân nhân chuyên nghiệp không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này, do cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ mà thôi giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý theo quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc được cấp có thẩm quyền bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý thấp hơn nhưng có nguyện vọng nghỉ hưu trước tuổi và được cấp có thẩm quyền đồng ý thì khi nghỉ hưu trước hạn tuổi cao nhất theo cấp bậc quân hàm được trợ cấp một lần bằng 05 tháng tiền lương cho mỗi năm nghỉ hưu trước hạn tuổi;

c) Quân nhân chuyên nghiệp không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản này, trong năm trước liền kề hoặc trong năm xét nghỉ hưu được cấp có thẩm quyền kết luận không còn đủ tiêu chuẩn về sức khỏe phục vụ Quân đội thì khi nghỉ hưu trước hạn tuổi cao nhất theo cấp bậc quân hàm được trợ cấp một lần bằng 05 tháng tiền lương cho mỗi năm nghỉ hưu trước hạn tuổi;

d) Ngoài chế độ quy định tại điểm a hoặc điểm b hoặc điểm c khoản này, quân nhân chuyên nghiệp khi nghỉ hưu trước hạn tuổi cao nhất theo cấp bậc quân hàm không bị trừ tỷ lệ lương hưu do nghỉ hưu trước hạn tuổi, được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành và được trợ cấp một lần theo thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc như sau:

- Quân nhân chuyên nghiệp có từ đủ 20 năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trở lên thì 20 năm đầu công tác được trợ cấp bằng 05 tháng tiền lương; đối với số năm còn lại (từ năm thứ 21 trở đi), mỗi năm được trợ cấp bằng 0,5 tháng tiền lương;

- Quân nhân chuyên nghiệp có từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thì được trợ cấp bằng 05 tháng tiền lương.

³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 5 của Nghị định số 338/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 8 năm 2026.

Điều 4. Chế độ, chính sách đối với quân nhân chuyên nghiệp phục viên⁴

Chế độ chính sách đối với quân nhân chuyên nghiệp phục viên theo điểm a, điểm c khoản 3 Điều 40 của Luật, được quy định như sau:

1. Được hưởng trợ cấp tạo việc làm bằng 03 tháng tiền lương; được hỗ trợ đào tạo học nghề hoặc giới thiệu việc làm tại các tổ chức giới thiệu việc làm của các bộ, ngành, đoàn thể, địa phương và các tổ chức kinh tế - xã hội khác;
2. Được hưởng trợ cấp phục viên một lần, cứ mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được trợ cấp bằng 1,5 tháng tiền lương.
3. Được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội một lần hoặc bảo lưu thời gian tham gia bảo hiểm xã hội theo quy định hiện hành của pháp luật về bảo hiểm xã hội.
4. Được ưu tiên cộng thêm điểm vào kết quả thi tuyển công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức tại thời điểm thi tuyển.

Điều 5. Chế độ, chính sách đối với công nhân và viên chức quốc phòng nghỉ hưu

Chế độ, chính sách đối với công nhân và viên chức quốc phòng nghỉ hưu theo điểm a, b khoản 1 Điều 41 của Luật, được quy định như sau:

1. Công nhân và viên chức quốc phòng đủ điều kiện nghỉ hưu theo quy định tại khoản 1 Điều 34 của Luật được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định hiện hành của pháp luật về bảo hiểm xã hội.
- 2.⁵ Công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng nghỉ hưu trước hạn tuổi phục vụ cao nhất quy định tại Điều 31 của Luật thực hiện như đối với quân nhân chuyên nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

Điều 6. Chế độ, chính sách đối với quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng phục vụ trong Quân đội hy sinh, tử trận

Chế độ, chính sách đối với quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng phục vụ trong Quân đội hy sinh, tử trận theo khoản 2, 3 Điều 42 của Luật, được thực hiện như sau:

1. Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng trong thời gian phục vụ Quân đội mà hy sinh, nếu đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng thì được xem xét xác nhận là liệt sĩ;

⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 6 của Nghị định số 338/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 8 năm 2026.

⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 7 của Nghị định số 338/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 8 năm 2026.

thân nhân của quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng, pháp luật về bảo hiểm xã hội và được hưởng trợ cấp một lần, cứ mỗi năm công tác được trợ cấp bằng 01 tháng tiền lương của tháng liền kề trước khi hy sinh.

2. Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng phục vụ trong Quân đội từ trần thì thân nhân của quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và chế độ trợ cấp một lần, cứ mỗi năm công tác được trợ cấp bằng 01 tháng tiền lương của tháng liền kề trước khi từ trần.

3. Thân nhân của quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng hưởng chế độ trợ cấp một lần quy định tại khoản 1, 2 Điều này, bao gồm: Vợ hoặc chồng; bố đẻ, mẹ đẻ; người nuôi dưỡng hợp pháp; con đẻ, con nuôi hợp pháp.

Điều 7. Chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng có thời gian trực tiếp chiến đấu, phục vụ chiến đấu hoặc công tác ở địa bàn khó khăn, ngành nghề có tính chất đặc thù khi thôi phục vụ trong Quân đội hoặc trong thời gian phục vụ Quân đội hy sinh, từ trần

1. Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng có thời gian trực tiếp chiến đấu, phục vụ chiến đấu hoặc công tác ở địa bàn khó khăn, ngành nghề có tính chất đặc thù thì được quy đổi thời gian để tính hưởng chế độ trợ cấp một lần khi nghỉ hưu, phục viên, thôi việc, chuyển ngành, nghỉ theo chế độ bệnh binh hoặc trong thời gian phục vụ trong Quân đội hy sinh, từ trần theo khoản 5 Điều 40, khoản 4 Điều 41 của Luật, được quy định như sau:

a) Có thời gian trực tiếp chiến đấu, phục vụ chiến đấu thì thời gian đó được quy đổi theo hệ số 01 năm bằng 01 năm 06 tháng;

b) Có thời gian công tác ở địa bàn có phụ cấp đặc biệt mức 100% hoặc làm nghề, công việc đặc thù quân sự được xếp loại lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thì thời gian đó được quy đổi theo hệ số 01 năm bằng 01 năm 04 tháng;

c) Có thời gian công tác ở địa bàn có phụ cấp khu vực từ hệ số 0,7 trở lên hoặc làm nghề, công việc đặc thù quân sự được xếp loại lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thì thời gian đó được quy đổi theo hệ số 01 năm bằng 01 năm 02 tháng.

Trường hợp trong cùng một thời gian công tác, nếu có đủ 02 hoặc 03 điều kiện nêu trên thì chỉ được hưởng theo mức quy đổi cao nhất; thời gian công tác được quy đổi nếu đứt quãng thì được cộng dồn để tính hưởng trợ cấp.

2. Thời gian tăng thêm do quy đổi quy định tại khoản 1 Điều này được

tính hưởng chế độ trợ cấp một lần với mức cứ một năm tăng thêm do quy đổi được trợ cấp bằng 01 tháng tiền lương của tháng liền kề trước khi thôi phục vụ trong Quân đội hoặc hy sinh, tử trận.

Điều 8.⁶ (hết hiệu lực)

Điều 9. Kinh phí bảo đảm

1. Nguồn kinh phí thực hiện các chế độ trợ cấp quy định tại khoản 2 Điều 3; khoản 1, 2 Điều 4; khoản 2 Điều 5; khoản 1, 2 Điều 6; khoản 2 Điều 7 Nghị định này do ngân sách nhà nước đảm bảo theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

2.⁷ (hết hiệu lực)

Điều 10. Hiệu lực thi hành⁸

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2016.

2. Các chế độ, chính sách quy định tại Nghị định này được thực hiện kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

3. Các văn bản dẫn chiếu trong Nghị định này khi được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng các văn bản khác thì nội dung dẫn chiếu được điều chỉnh thực hiện theo văn bản mới.

4. Khoản 3 Điều 13 Nghị định số 21/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam về chế độ, chính sách đối với sĩ quan thôi

⁶ Điều này hết hiệu lực theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 41 của Nghị định số 146/2018/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2018.

⁷ Khoản này hết hiệu lực theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 41 của Nghị định số 146/2018/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2018.

⁸ Các Điều 10, 11 và 12 của Nghị định số 338/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 8 năm 2026 quy định như sau:

“Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 8 năm 2026.

2. Mức hưởng chế độ trợ cấp; thời gian, tiền lương làm căn cứ tính hưởng chế độ trợ cấp quy định tại Nghị định này được áp dụng đối với các trường hợp hy sinh, tử trận hoặc có quyết định nghỉ hưu trước hạn tuổi, phục viên, chuyển ngành, thôi việc kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

Điều 11. Điều khoản chuyển tiếp

Trường hợp hồ sơ đề nghị hưởng chế độ nghỉ hưu trước hạn tuổi hoặc phục viên hoặc thôi việc đã tiếp nhận trước ngày 01 tháng năm 2026 mà cấp có thẩm quyền chưa ban hành quyết định về việc nghỉ hưu trước hạn tuổi hoặc phục viên hoặc thôi việc thì mức hưởng chế độ, thời gian và tiền lương làm căn cứ để tính hưởng chế độ được thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 12. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./”.

phục vụ tại ngũ; sĩ quan tại ngũ hy sinh, tử trận; sĩ quan tại ngũ chuyển sang quân nhân chuyên nghiệp hoặc công chức quốc phòng hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

Điều 11. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này. /

BỘ QUỐC PHÒNG

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2026

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Thượng tướng Nguyễn Văn Gấu

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các đồng chí Lãnh đạo BQP;
- Bộ Nội vụ ;
- Văn phòng Chính phủ ;
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc BQP;
- C79, C56, C85, C29;
- Cục KTVB&XLVPHC/Bộ Tư pháp;
- Công TTĐT Chính phủ (để đăng tải);
- Công TTĐTBQP (để đăng tải);
- Lưu VT, NCTH.

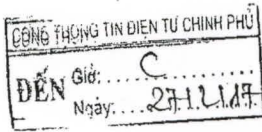
1187(2)

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 151 /2016/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2016



NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều về chế độ, chính sách của Luật quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng ngày 26 tháng 11 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều về chế độ, chính sách của Luật quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành về chế độ, chính sách đối với quân nhân chuyên nghiệp nghỉ hưu, phục viên; công nhân và viên chức quốc phòng nghỉ hưu; quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng phục vụ trong Quân đội hy sinh, tử trận; quy đổi thời gian để tính hưởng chế độ trợ cấp một lần; chế độ bảo hiểm y tế đối với thân nhân của công nhân, viên chức quốc phòng phục vụ trong Quân đội theo quy định tại khoản 3 Điều 39; điểm a, b khoản 1, điểm a, c khoản 3, khoản 5 Điều 40; điểm a, b khoản 1, khoản 4 Điều 41 và khoản 2, 3 Điều 42 Luật quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng (sau đây gọi chung là Luật).

2. Đối tượng áp dụng

a) Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng đang công tác trong các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng;

b) Thân nhân của quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng đang công tác trong Bộ Quốc phòng;

c) Các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng; các cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức có liên quan.

Điều 2. Tiền lương và thời gian công tác để tính hưởng chế độ

1. Tiền lương để tính hưởng chế độ

a) Tiền lương tháng để tính hưởng chế độ trợ cấp một lần quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 3 và khoản 2 Điều 5 Nghị định này được tính bằng mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của 05 năm cuối trước khi nghỉ hưu;

b) Tiền lương tháng để tính chế độ trợ cấp một lần quy định tại khoản 2 Điều 4; khoản 1, 2 Điều 6; khoản 2 Điều 7 Nghị định này là tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước thời điểm quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng nghỉ hưu, phục viên, thôi việc, chuyển ngành, nghỉ theo chế độ bệnh binh, hy sinh, tử trận;

c) Tiền lương tháng để tính chế độ trợ cấp một lần quy định tại điểm a, b Khoản này bao gồm: Tiền lương theo loại, nhóm, bậc đối với quân nhân chuyên nghiệp; nhóm ngạch, bậc đối với công nhân và viên chức quốc phòng và các khoản phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề và mức chênh lệch bảo lưu (nếu có).

2. Thời gian công tác để tính hưởng chế độ

a) Thời gian công tác để tính hưởng chế độ trợ cấp một lần quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3; khoản 2 Điều 4; khoản 2 Điều 5; khoản 1, 2 Điều 6 Nghị định này là tổng thời gian công tác trong Quân đội (bao gồm thời gian là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ, công nhân và viên chức quốc phòng) và thời gian công tác tại các cơ quan, đơn vị hưởng lương từ ngân sách Nhà nước có đóng bảo hiểm xã hội trước khi vào phục vụ trong Quân đội, trừ thời gian công tác tại các cơ quan, đơn vị có đóng bảo hiểm xã hội nhưng đã hưởng chế độ phục viên, xuất ngũ, thôi việc;

b) Thời gian công tác để tính quy đổi hưởng chế độ trợ cấp một lần quy định tại Điều 7 Nghị định này là tổng thời gian công tác trong Quân đội (bao gồm thời gian là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ, công nhân và viên chức quốc phòng) trực tiếp chiến đấu, phục vụ chiến đấu hoặc công tác ở địa bàn khó khăn, ngành nghề có tính chất đặc thù;

c) Thời gian công tác quy định tại điểm a, b khoản này nếu đứt quãng mà chưa hưởng trợ cấp một lần (phục viên, xuất ngũ, thôi việc) thì được cộng dồn.

3. Trường hợp thời gian công tác, thời gian tăng thêm do quy đổi và thời gian nghỉ hưu trước hạn tuổi quy định tại Nghị định này nếu có tháng lẻ thì được tính như sau: Dưới 03 tháng không tính, từ đủ 03 tháng đến đủ 06 tháng được tính là 1/2 năm, từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng được tính tròn là 01 năm.

Điều 3. Chế độ, chính sách đối với quân nhân chuyên nghiệp nghỉ hưu

Chế độ, chính sách đối với quân nhân chuyên nghiệp nghỉ hưu theo điểm a, b khoản 1 Điều 40 của Luật, được thực hiện như sau:

1. Quân nhân chuyên nghiệp đủ điều kiện nghỉ hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và theo quy định tại khoản 1 Điều 22 của Luật được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định hiện hành của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

2. Quân nhân chuyên nghiệp nghỉ hưu trước hạn tuổi cao nhất theo cấp bậc quân hàm quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật do thay đổi tổ chức biên chế theo quyết định của cấp có thẩm quyền mà Quân đội không còn nhu cầu bố trí sử dụng thì không bị trừ tỷ lệ lương hưu do nghỉ hưu trước tuổi và ngoài hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng (nếu có) theo quy định hiện hành, còn được hưởng chế độ trợ cấp một lần theo quy định sau đây:

a) Được trợ cấp 03 tháng tiền lương cho mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi;

b) Được trợ cấp bằng 05 tháng tiền lương cho 20 năm đầu công tác. Từ năm thứ 21 trở đi, cứ mỗi năm công tác được trợ cấp bằng 1/2 tháng tiền lương.

Điều 4. Chế độ, chính sách đối với quân nhân chuyên nghiệp phục viên

Chế độ, chính sách đối với quân nhân chuyên nghiệp phục viên theo điểm a, c khoản 3 Điều 40 của Luật, được quy định như sau:

1. Được trợ cấp tạo việc làm bằng 06 tháng tiền lương cơ sở theo quy định của Chính phủ tại thời điểm phục viên; được hỗ trợ đào tạo nghề hoặc giới thiệu việc làm tại các tổ chức giới thiệu việc làm của các bộ, ngành, đoàn thể, địa phương và các tổ chức kinh tế - xã hội khác.

2. Được hưởng trợ cấp phục viên một lần, cứ mỗi năm công tác được trợ cấp bằng 01 tháng tiền lương của tháng liền kề trước khi phục viên.

3. Được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội một lần hoặc bảo lưu thời gian tham gia bảo hiểm xã hội theo quy định hiện hành của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

4. Được ưu tiên cộng điểm trong thi tuyển hoặc xét tuyển công chức theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức; hoặc được ưu tiên khi xác định người trúng tuyển trong kỳ thi tuyển viên chức theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

Điều 5. Chế độ, chính sách đối với công nhân và viên chức quốc phòng nghỉ hưu

Chế độ, chính sách đối với công nhân và viên chức quốc phòng nghỉ hưu theo điểm a, b khoản 1 Điều 41 của Luật, được quy định như sau:

1. Công nhân và viên chức quốc phòng đủ điều kiện nghỉ hưu theo quy định tại khoản 1 Điều 34 của Luật được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định hiện hành của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

2. Công nhân và viên chức quốc phòng nghỉ hưu trước hạn tuổi cao nhất quy định tại Điều 31 của Luật do thay đổi tổ chức, biên chế theo quyết định của cấp có thẩm quyền mà Quân đội không còn nhu cầu bố trí sử dụng thì không bị trừ tỷ lệ lương hưu do nghỉ hưu trước tuổi và ngoài hưởng chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật hiện hành còn được hưởng chế độ trợ cấp một lần tương tự như đối với quân nhân chuyên nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

Điều 6. Chế độ, chính sách đối với quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng phục vụ trong Quân đội hy sinh, tử trận

Chế độ, chính sách đối với quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng phục vụ trong Quân đội hy sinh, tử trận theo khoản 2, 3 Điều 42 của Luật, được thực hiện như sau:

1. Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng trong thời gian phục vụ Quân đội mà hy sinh, nếu đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng thì được xem xét xác nhận

là liệt sĩ; thân nhân của quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng, pháp luật về bảo hiểm xã hội và được hưởng trợ cấp một lần, cứ mỗi năm công tác được trợ cấp bằng 01 tháng tiền lương của tháng liền kề trước khi hy sinh.

2. Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng phục vụ trong Quân đội từ trần thì thân nhân của quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và chế độ trợ cấp một lần, cứ mỗi năm công tác được trợ cấp bằng 01 tháng tiền lương của tháng liền kề trước khi từ trần.

3. Thân nhân của quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng hưởng chế độ trợ cấp một lần quy định tại khoản 1, 2 Điều này, bao gồm: Vợ hoặc chồng; bố đẻ, mẹ đẻ; người nuôi dưỡng hợp pháp; con đẻ, con nuôi hợp pháp.

Điều 7. Chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng có thời gian trực tiếp chiến đấu, phục vụ chiến đấu hoặc công tác ở địa bàn khó khăn, ngành nghề có tính chất đặc thù khi thôi phục vụ trong Quân đội hoặc trong thời gian phục vụ Quân đội hy sinh, từ trần

1. Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng có thời gian trực tiếp chiến đấu, phục vụ chiến đấu hoặc công tác ở địa bàn khó khăn, ngành nghề có tính chất đặc thù thì được quy đổi thời gian để tính hưởng chế độ trợ cấp một lần khi nghỉ hưu, phục viên, thôi việc, chuyển ngành, nghỉ theo chế độ bệnh binh hoặc trong thời gian phục vụ trong Quân đội hy sinh, từ trần theo khoản 5 Điều 40, khoản 4 Điều 41 của Luật, được quy định như sau:

a) Có thời gian trực tiếp chiến đấu, phục vụ chiến đấu thì thời gian đó được quy đổi theo hệ số 01 năm bằng 01 năm 06 tháng;

b) Có thời gian công tác ở địa bàn có phụ cấp đặc biệt mức 100% hoặc làm nghề, công việc đặc thù quân sự được xếp loại lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thì thời gian đó được quy đổi theo hệ số 01 năm bằng 01 năm 04 tháng;

c) Có thời gian công tác ở địa bàn có phụ cấp khu vực từ hệ số 0,7 trở lên hoặc làm nghề, công việc đặc thù quân sự được xếp loại lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thì thời gian đó được quy đổi theo hệ số 01 năm bằng 01 năm 02 tháng.

Trường hợp trong cùng một thời gian công tác, nếu có đủ 02 hoặc 03 điều kiện nêu trên thì chỉ được hưởng theo mức quy đổi cao nhất; thời gian công tác được quy đổi nếu đứt quãng thì được cộng dồn để tính hưởng trợ cấp.

2. Thời gian tăng thêm do quy đổi quy định tại khoản 1 Điều này được tính hưởng chế độ trợ cấp một lần với mức cứ một năm tăng thêm do quy đổi được trợ cấp bằng 01 tháng tiền lương của tháng liền kề trước khi thôi phục vụ trong Quân đội hoặc hy sinh, tử trận.

Điều 8. Chế độ bảo hiểm y tế đối với thân nhân của công nhân và viên chức quốc phòng đang phục vụ trong Quân đội

Chế độ bảo hiểm y tế đối với thân nhân của công nhân và viên chức quốc phòng phục vụ trong Quân đội theo khoản 3 Điều 39 của Luật, được quy định như sau:

1. Thân nhân của công nhân và viên chức quốc phòng đang phục vụ trong Quân đội nếu không có chế độ bảo hiểm y tế thì được hưởng chế độ bảo hiểm y tế như đối với thân nhân của sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ Quân đội đang tại ngũ quy định tại điểm 1 khoản 3 Điều 12 Luật bảo hiểm y tế, được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

2. Thân nhân của công nhân và viên chức quốc phòng đang phục vụ trong Quân đội được hưởng chế độ bảo hiểm y tế theo quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm: Bố đẻ, mẹ đẻ; bố đẻ, mẹ đẻ của vợ hoặc chồng; người nuôi dưỡng hợp pháp của bản thân, của vợ hoặc của chồng; vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi hợp pháp dưới 18 tuổi; con đẻ, con nuôi hợp pháp từ đủ 18 tuổi trở lên nhưng bị khuyết tật theo quy định của pháp luật.

3. Mức đóng, trách nhiệm đóng, phương thức đóng bảo hiểm y tế; mức hưởng bảo hiểm y tế; thẻ bảo hiểm y tế; phương thức thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế và trách nhiệm thực hiện bảo hiểm y tế đối với thân nhân của công nhân và viên chức quốc phòng được thực hiện như đối với thân nhân của sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế.

Điều 9. Kinh phí bảo đảm

1. Nguồn kinh phí thực hiện các chế độ trợ cấp quy định tại khoản 2 Điều 3; khoản 1, 2 Điều 4; khoản 2 Điều 5; khoản 1, 2 Điều 6; khoản 2 Điều 7 Nghị định này do ngân sách nhà nước đảm bảo theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

2. Nguồn kinh phí hỗ trợ mua bảo hiểm y tế đối với thân nhân của công nhân và viên chức quốc phòng quy định tại Điều 8 Nghị định này, được thực hiện như sau:

a) Đối với các đơn vị dự toán do ngân sách nhà nước đảm bảo theo quy định của Luật ngân sách nhà nước;

b) Đối với các đơn vị sự nghiệp sử dụng nguồn kinh phí của đơn vị theo quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập và các quy định của pháp luật về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập đối với các lĩnh vực;

c) Đối với các doanh nghiệp được tính vào các khoản chi được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2016.

2. Các chế độ, chính sách quy định tại Nghị định này được thực hiện kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

3. Các văn bản dẫn chiếu trong Nghị định này khi được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng các văn bản khác thì nội dung dẫn chiếu được điều chỉnh thực hiện theo văn bản mới.

4. Khoản 3 Điều 13 Nghị định số 21/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam về chế độ, chính sách đối với sĩ quan thôi phục vụ tại ngũ; sĩ quan tại ngũ hy sinh, tử trận; sĩ quan tại ngũ chuyển sang quân nhân chuyên nghiệp hoặc công chức quốc phòng hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

Điều 11. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (3b). **115**

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Xuân Phúc



CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 338/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của 03 Nghị định của Chính phủ về chế độ trợ cấp một lần khi thôi phục vụ trong Quân đội đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam số 16/1999/QH10 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 19/2008/QH12, Luật số 72/2014/QH13 và Luật số 52/2024/QH15;

Căn cứ Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng số 98/2015/QH13;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật về quân sự, quốc phòng số 98/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của 03 Nghị định của Chính phủ về chế độ trợ cấp một lần khi thôi phục vụ trong Quân đội đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng.

Chương I

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 21/2009/NĐ-CP NGÀY 23 THÁNG 02 NĂM 2009 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT SĨ QUAN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM VỀ CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI SĨ QUAN THÔI PHỤC VỤ TẠI NGŨ; SĨ QUAN TẠI NGŨ HY SINH, TỬ TRẦN; SĨ QUAN TẠI NGŨ CHUYỂN SANG QUÂN NHÂN CHUYÊN NGHIỆP HOẶC CÔNG CHỨC QUỐC PHÒNG, ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI NGHỊ ĐỊNH SỐ 52/2025/NĐ-CP NGÀY 01 THÁNG 3 NĂM 2025, NGHỊ ĐỊNH SỐ 209/2025/NĐ-CP NGÀY 21 THÁNG 7 NĂM 2025 CỦA CHÍNH PHỦ

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 2

“2. Chế độ trợ cấp một lần đối với sĩ quan nghỉ hưu trước hạn tuổi cao nhất theo cấp bậc quân hàm quy định tại khoản 1 Điều 13 của Luật, được quy định như sau:

a) Sĩ quan thuộc diện dôi dư do thay đổi tổ chức hoặc thay đổi biểu tổ chức, biên chế theo quyết định của cấp có thẩm quyền (trừ đối tượng hưởng chính sách, chế độ trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị theo quy định riêng của Chính phủ); sĩ quan hết hạn tuổi giữ chức vụ chỉ huy, quản lý đơn vị theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam mà Quân đội không còn nhu cầu bố trí, sử dụng thì khi nghỉ hưu trước hạn tuổi cao nhất theo cấp bậc quân hàm được trợ cấp một lần bằng 05 tháng tiền lương cho mỗi năm nghỉ hưu trước hạn tuổi;

b) Sĩ quan không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này, do sắp xếp tổ chức bộ máy, cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ mà thôi giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý theo quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc được cấp có thẩm quyền bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý thấp hơn nhưng có nguyện vọng nghỉ hưu trước hạn tuổi và được cấp có thẩm quyền đồng ý thì khi nghỉ hưu trước hạn tuổi cao nhất theo cấp bậc quân hàm được trợ cấp một lần bằng 05 tháng tiền lương cho mỗi năm nghỉ hưu trước hạn tuổi;

c) Sĩ quan không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản này, trong năm trước liền kề hoặc trong năm xét nghỉ hưu trước hạn tuổi được cấp có thẩm quyền kết luận không còn đủ tiêu chuẩn về sức khỏe phục vụ Quân đội thì khi nghỉ hưu trước hạn tuổi cao nhất theo cấp bậc quân hàm được trợ cấp một lần bằng 05 tháng tiền lương cho mỗi năm nghỉ hưu trước hạn tuổi;

d) Ngoài chế độ được hưởng quy định tại điểm a hoặc điểm b hoặc điểm c khoản này, sĩ quan khi nghỉ hưu trước hạn tuổi cao nhất theo cấp bậc quân hàm không bị trừ tỷ lệ lương hưu do nghỉ hưu trước hạn tuổi, được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành và được trợ cấp một lần theo thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc như sau:

Sĩ quan có từ đủ 20 năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trở lên thì 20 năm đầu công tác được trợ cấp bằng 05 tháng tiền lương; đối với số năm còn lại (từ năm thứ 21 trở đi), mỗi năm được trợ cấp bằng 0,5 tháng tiền lương;

Sĩ quan có từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thì được trợ cấp bằng 05 tháng tiền lương.”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5

“1. Sĩ quan thôi phục vụ tại ngũ không đủ điều kiện để nghỉ hưu, nghỉ theo chế độ bệnh binh hoặc không chuyển ngành được thì phục viên; khi phục viên, ngoài hưởng chế độ bảo hiểm xã hội và các chế độ khác theo quy định của pháp luật hiện hành (nếu có) còn được hưởng các chế độ như sau:

a) Được hưởng trợ cấp tạo việc làm bằng 03 tháng tiền lương; được hỗ trợ đào tạo nghề hoặc giới thiệu việc làm tại các tổ chức giới thiệu việc làm của các bộ, ngành, đoàn thể, địa phương và các tổ chức kinh tế - xã hội khác;

b) Được hưởng trợ cấp phục viên một lần, cứ mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được trợ cấp bằng 1,5 tháng tiền lương.”.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung Điều 10

“Điều 10. Tiền lương và thời gian công tác để tính hưởng chế độ

1. Tiền lương để tính hưởng các chế độ trợ cấp quy định tại Nghị định này là tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc của tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu, phục viên, chuyển ngành, nghỉ theo chế độ bệnh binh, chuyển sang công chức quốc phòng hoặc tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trước khi hy sinh, tử trần hoặc tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của tháng gần nhất trước thời điểm nghỉ hưu, phục viên, chuyển ngành, nghỉ theo chế độ bệnh binh, hy sinh, tử trần hoặc chuyển sang công chức quốc phòng (đối với trường hợp nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau, thai sản; sau thời gian mất tin, mất tích được tòa án tuyên bố chết) và được quy đổi theo chế độ tiền lương tại thời điểm nghỉ hưu, phục viên, chuyển ngành, nghỉ theo chế độ bệnh binh, hy sinh, tử trần, bao gồm: Tiền lương theo cấp bậc quân hàm cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên nghề, hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có).

2. Thời gian công tác để tính hưởng chế độ

a) Thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc để tính hưởng trợ cấp một lần đối với sĩ quan nghỉ hưu trước hạn tuổi cao nhất theo cấp bậc quân hàm hoặc phục viên, hy sinh, tử trần là tổng thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc (trừ thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc nhưng đã hưởng chế độ phục viên, xuất ngũ, thôi việc hoặc chế độ bảo hiểm xã hội một lần), gồm: Thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trong Quân đội nhân dân (thời gian là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ, công chức quốc phòng, công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng), thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trong Công an nhân dân (thời gian là sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật; hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ; công nhân công an), thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trong lực lượng cơ yếu và thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trong các cơ quan của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội từ trung ương đến cấp xã.

Thời gian công tác trong Quân đội để tính hưởng trợ cấp thôi việc đối với sĩ quan đã chuyển ngành sang làm việc tại các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị và tổ chức chính trị - xã hội hưởng lương từ ngân sách nhà nước nhưng không đủ điều kiện hưởng lương hưu mà thôi việc là tổng thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trong Quân đội (trừ thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc nhưng đã hưởng chế độ phục viên, xuất ngũ, thôi việc hoặc chế độ bảo hiểm xã hội một lần), gồm: Thời gian là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ, công chức quốc phòng, công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng;

b) Thời gian công tác để tính quy đổi hưởng chế độ trợ cấp một lần khi thôi phục vụ tại ngũ hoặc chuyển sang công chức quốc phòng hoặc khi hy sinh, tử trần quy định tại Nghị định này là tổng thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trong Quân đội (trừ thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc nhưng đã hưởng chế độ phục viên, xuất ngũ, thôi việc hoặc chế độ bảo hiểm xã hội một lần) trực tiếp chiến đấu, phục vụ chiến đấu hoặc công tác ở địa bàn khó khăn, ngành nghề có tính chất đặc thù, gồm: Thời gian là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ, công chức quốc phòng, công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng;

c) Trường hợp thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, thời gian tăng thêm do quy đổi và thời gian nghỉ hưu trước hạn tuổi cao nhất theo cấp bậc quân hàm quy định tại Nghị định này nếu có số tháng lẻ thì được tính tròn theo nguyên tắc: Từ 01 tháng đến đủ 06 tháng tính là 0,5 năm và được tính hưởng trợ cấp bằng mức trợ cấp của 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm và được tính hưởng trợ cấp bằng mức trợ cấp của 01 năm.”.

Chương II

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 151/2016/NĐ-CP NGÀY 11 THÁNG 11 NĂM 2016 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU VỀ CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH CỦA LUẬT QUÂN NHÂN CHUYÊN NGHIỆP, CÔNG NHÂN VÀ VIÊN CHỨC QUỐC PHÒNG

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung Điều 2

“Điều 2. Tiền lương và thời gian công tác để tính hưởng chế độ

1. Tiền lương để tính hưởng chế độ

a) Tiền lương để tính hưởng các chế độ trợ cấp quy định tại Nghị định này là tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc của tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu, phục viên, chuyển ngành, thôi việc, nghỉ theo chế độ bệnh binh hoặc tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trước khi hy sinh, tử trần hoặc tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của tháng gần nhất trước thời điểm nghỉ hưu, phục viên, chuyển ngành, nghỉ theo chế độ bệnh binh, hy sinh, tử trần (đối với trường hợp nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau, thai sản; sau thời gian mất tin, mất tích được tòa án tuyên bố chết) và được quy đổi theo chế độ tiền lương tại thời điểm nghỉ hưu, phục viên, chuyển ngành, nghỉ theo chế độ bệnh binh, hy sinh, tử trần;

b) Tiền lương để tính hưởng các chế độ trợ cấp quy định tại điểm a khoản này bao gồm: Tiền lương theo loại, nhóm, bậc đối với quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng; nhóm, ngạch, bậc đối với viên chức quốc phòng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên nghề, phụ cấp thâm niên vượt khung, hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có).

2. Thời gian công tác để tính hưởng chế độ

a) Thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc để tính hưởng trợ cấp một lần (do nghỉ hưu trước hạn tuổi cao nhất hoặc do phục viên, hy sinh, tử trận) là tổng thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc (trừ thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc nhưng đã hưởng chế độ phục viên, xuất ngũ, thôi việc hoặc chế độ bảo hiểm xã hội một lần), gồm: Thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trong Quân đội nhân dân (thời gian là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ, công chức quốc phòng, công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng), thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trong Công an nhân dân (thời gian là sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật; hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ; công nhân công an), thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trong lực lượng cơ yếu và thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trong các cơ quan của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội từ trung ương đến cấp xã;

b) Thời gian công tác để tính quy đổi hưởng chế độ trợ cấp một lần khi thôi phục vụ tại ngũ hoặc khi hy sinh, tử trận quy định tại Nghị định này là tổng thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trong Quân đội (trừ thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc nhưng đã hưởng chế độ phục viên, xuất ngũ, thôi việc hoặc chế độ bảo hiểm xã hội một lần) trực tiếp chiến đấu, phục vụ chiến đấu hoặc công tác ở địa bàn khó khăn, ngành nghề có tính chất đặc thù, gồm: Thời gian là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ, công chức quốc phòng, công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng;

c) Trường hợp thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, thời gian tăng thêm do quy đổi và thời gian nghỉ hưu trước hạn tuổi cao nhất theo cấp bậc quân hàm quy định tại Nghị định này nếu có số tháng lẻ thì được tính tròn theo nguyên tắc: Từ 01 tháng đến đủ 06 tháng tính là 0,5 năm và được tính hưởng trợ cấp bằng mức trợ cấp của 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm và được tính hưởng trợ cấp bằng mức trợ cấp của 01 năm.”.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3

“2. Chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân chuyên nghiệp nghỉ hưu trước hạn tuổi cao nhất theo cấp bậc quân hàm quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật, được quy định như sau:

a) Quân nhân chuyên nghiệp thuộc diện dôi dư do thay đổi tổ chức hoặc thay đổi biểu tổ chức, biên chế theo quyết định của cấp có thẩm quyền (trừ đối tượng hưởng chính sách, chế độ trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị theo quy định riêng của Chính phủ) mà Quân đội không còn nhu cầu bố trí, sử dụng thì khi nghỉ hưu trước hạn tuổi cao nhất theo cấp bậc quân hàm được trợ cấp một lần bằng 05 tháng tiền lương cho mỗi năm nghỉ hưu trước hạn tuổi;

b) Quân nhân chuyên nghiệp không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này, do cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ mà thôi giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý theo quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc được cấp có thẩm quyền bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý thấp hơn nhưng có nguyện vọng nghỉ hưu trước tuổi và được cấp có thẩm quyền đồng ý thì khi nghỉ hưu trước hạn tuổi cao nhất theo cấp bậc quân hàm được trợ cấp một lần bằng 05 tháng tiền lương cho mỗi năm nghỉ hưu trước hạn tuổi;

c) Quân nhân chuyên nghiệp không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản này, trong năm trước liền kề hoặc trong năm xét nghỉ hưu được cấp có thẩm quyền kết luận không còn đủ tiêu chuẩn về sức khỏe phục vụ Quân đội thì khi nghỉ hưu trước hạn tuổi cao nhất theo cấp bậc quân hàm được trợ cấp một lần bằng 05 tháng tiền lương cho mỗi năm nghỉ hưu trước hạn tuổi;

d) Ngoài chế độ quy định tại điểm a hoặc điểm b hoặc điểm c khoản này, quân nhân chuyên nghiệp khi nghỉ hưu trước hạn tuổi cao nhất theo cấp bậc quân hàm không bị trừ tỷ lệ lương hưu do nghỉ hưu trước hạn tuổi, được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành và được trợ cấp một lần theo thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc như sau:

Quân nhân chuyên nghiệp có từ đủ 20 năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trở lên thì 20 năm đầu công tác được trợ cấp bằng 05 tháng tiền lương; đối với số năm còn lại (từ năm thứ 21 trở đi), mỗi năm được trợ cấp bằng 0,5 tháng tiền lương;

Quân nhân chuyên nghiệp có từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thì được trợ cấp bằng 05 tháng tiền lương.”.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung Điều 4

“Điều 4. Chế độ, chính sách đối với quân nhân chuyên nghiệp phục viên

Chế độ chính sách đối với quân nhân chuyên nghiệp phục viên theo điểm a, điểm c khoản 3 Điều 40 của Luật, được quy định như sau:

1. Được hưởng trợ cấp tạo việc làm bằng 03 tháng tiền lương; được hỗ trợ đào tạo học nghề hoặc giới thiệu việc làm tại các tổ chức giới thiệu việc làm của các bộ, ngành, đoàn thể, địa phương và các tổ chức kinh tế - xã hội khác.

2. Được hưởng trợ cấp phục viên một lần, cứ mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được trợ cấp bằng 1,5 tháng tiền lương.

3. Được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội một lần hoặc bảo lưu thời gian tham gia bảo hiểm xã hội theo quy định hiện hành của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

4. Được ưu tiên cộng thêm điểm vào kết quả thi tuyển công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức tại thời điểm thi tuyển.”.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5

“2. Công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng nghỉ hưu trước hạn tuổi phục vụ cao nhất quy định tại Điều 31 của Luật thực hiện như đối với quân nhân chuyên nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này.”.

Chương III

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 19/2022/NĐ-CP NGÀY 22 THÁNG 02 NĂM 2022 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH BIỆN PHÁP THI HÀNH CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI QUÂN NHÂN CHUYÊN NGHIỆP, CÔNG NHÂN VÀ VIÊN CHỨC QUỐC PHÒNG CHUYỂN NGÀNH, CÔNG NHÂN VÀ VIÊN CHỨC QUỐC PHÒNG THÔI VIỆC THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT QUÂN NHÂN CHUYÊN NGHIỆP, CÔNG NHÂN VÀ VIÊN CHỨC QUỐC PHÒNG, ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI NGHỊ ĐỊNH SỐ 209/2025/NĐ-CP NGÀY 21 THÁNG 7 NĂM 2025 CỦA CHÍNH PHỦ

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3

“2. Được hưởng trợ cấp một lần, cứ mỗi năm công tác được trợ cấp bằng 1,5 tháng tiền lương do cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng quản lý công nhân và viên chức quốc phòng trước khi thôi việc chi trả.”.

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung Điều 4

“Điều 4. Tiền lương và thời gian công tác để tính hưởng chế độ

1. Tiền lương để tính hưởng chế độ trợ cấp một lần, trợ cấp thôi việc quy định tại Nghị định này là tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc của tháng liền kề trước thời điểm quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng chuyển ngành, thôi việc hoặc tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của tháng gần nhất trước thời điểm chuyển ngành, thôi việc (đối với trường hợp nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau, thai sản; sau thời gian mất tin, mất tích được tòa án tuyên bố chết) và được quy đổi theo chế độ tiền lương tại thời điểm chuyển ngành, thôi việc, bao gồm: Tiền lương theo loại, nhóm, bậc đối với quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng; nhóm, ngạch, bậc đối với viên chức quốc phòng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên nghề, phụ cấp thâm niên vượt khung, hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có).

2. Thời gian công tác để tính hưởng chế độ

a) Thời gian công tác trong Quân đội để tính hưởng trợ cấp thôi việc đối với quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng đã chuyển ngành sang làm việc tại các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị và tổ chức chính trị - xã hội hưởng lương từ ngân sách nhà nước nhưng không đủ điều kiện hưởng lương hưu mà thôi việc là tổng thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trong Quân đội (trừ thời gian công tác có đóng bảo hiểm

xã hội bắt buộc nhưng đã hưởng chế độ phục viên, xuất ngũ, thôi việc hoặc chế độ bảo hiểm xã hội một lần), gồm: Thời gian là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ, công chức quốc phòng, công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng;

b) Thời gian công tác để tính hưởng trợ cấp một lần đối với quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng khi chuyển ngành sang làm việc tại các doanh nghiệp, đơn vị không hưởng lương từ ngân sách nhà nước và trợ cấp một lần đối với công nhân và viên chức quốc phòng thôi việc quy định tại Nghị định này là tổng thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc (trừ thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc nhưng đã hưởng chế độ phục viên, xuất ngũ, thôi việc hoặc chế độ bảo hiểm xã hội một lần), gồm: Thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trong Quân đội nhân dân (thời gian là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ, công chức quốc phòng, công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng), thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trong Công an nhân dân (thời gian là sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật; hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ; công nhân công an), thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trong lực lượng cơ yếu và thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trong các cơ quan của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội từ trung ương đến cấp xã;

c) Trường hợp thời gian công tác quy định tại Nghị định này nếu có số tháng lẻ thì được tính tròn theo nguyên tắc: Từ 01 tháng đến đủ 06 tháng tính là 0,5 năm và được tính hưởng trợ cấp bằng mức trợ cấp của 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm và được tính hưởng trợ cấp bằng mức trợ cấp của 01 năm.”.

Chương IV **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 8 năm 2026.
2. Mức hưởng chế độ trợ cấp; thời gian, tiền lương làm căn cứ tính hưởng chế độ trợ cấp quy định tại Nghị định này được áp dụng đối với các trường hợp hy sinh, tử trận hoặc có quyết định nghỉ hưu trước hạn tuổi, phục viên, chuyển ngành, thôi việc kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

Điều 11. Điều khoản chuyển tiếp

Trường hợp hồ sơ đề nghị hưởng chế độ nghỉ hưu trước hạn tuổi hoặc phục viên hoặc thôi việc đã tiếp nhận trước ngày 01 tháng 9 năm 2026 mà cấp có thẩm quyền chưa ban hành quyết định về việc nghỉ hưu trước hạn tuổi hoặc phục viên hoặc thôi việc thì mức hưởng chế độ, thời gian và tiền lương làm căn cứ để tính hưởng chế độ được thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 12. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2). **1H**

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Phạm Thị Thanh Trà